**vạn bất đắc dĩ** *tính từ* Như *bất đắc dĩ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). Biện *pháp uạn* bất đặc *dĩI.*   
**van bội** *danh từ* (cũ; trang trọng). Muôn lần, không kể xiết *(thường* dùng trong lời cảm ơn). *Đội ơn* uạn bội.   
**van cốd.** (cũ). Muôn đời. *1u danh nạn cổ.*   
**van đai** *danh từ* (cũ). Muôn đời. Mối *thù* uạn đại.   
**van hạnh** *tính từ* (cũ; kiểu cách). Rất may mắn. *Gặp* được ngài, thật là *vạn* hạnh.   
**vạn năng** *tính từ* Có nhiều công dụng, có thể dùng vào nhiều việc khác nhau. Dụng cụ uạn năng. Một con *người* uạn năng (khẩu ngữ).   
**van nhất** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết về điều không hay nào đó mà biết là rất ít có khả năng xảy ra. Vạn nhất *có* điều gì thì đánh *điện* ngay uổ.   
**van niên thanh** *danh từ* Cây thuộc họ ráy, lá luôn luôn xanh tốt, thường trồng trong nước để làm cảnh.   
**van sự khởi đầu nan** Mọi việc lúc bắt đầu làm đều có khó khăn (hàm *ý* vượt qua được thì sẽ làm được).   
**van sự như ý** Mọi việc đều như ý muốn, đều tốt lành (thường dùng trong lời chúc).   
**vạn thọ,** *động từ* (cũ). Sống lâu muôn tuổi (thường dùng làm lời chúc mừng tuổi thọ vua chúa). *Lễ vạn* thọ (lễ mừng thọ vua).   
**van thọ„x. cúc uạn thọ.**   
**van toàn** *tính từ* (cũ). Hoàn toàn về cả mọi mặt. *Đó mới là kế uạn toàn.*   
**van tuế,** *danh từ* Tuế có lá hình lông chim dài, lá chét cứng và nhọn đầu, thường trồng làm cảnh.   
**van tuế,** *danh từ* (cũ). Muôn năm, muôn tuổi (thường dùng trong lời tung hô, chúc tụng). Tung hô uạn tuế.   
**van vật** *danh từ* Mọi vật trong tự nhiên (nói khái quát). Vạn *vật* biến chuyển không ngừng.   
**van vật học** *danh từ* (cũ). Tự nhiên học.   
**vang,** *danh từ* Cây nhỡ có nhiều gai, hoa vàng, quả cứng, gỗ màu đỏ, thường dùng để nhuộm. *Đỏ* như uang, uàng như nghệ.   
**vang,** *danh từ* (khẩu ngữ). Rượu vang (nói tắt). Vang *trăng.* Vang đỏ.   
**vang,** *động từ* (hoặc tính từ). Có âm thanh to truyền đi dội lại mạnh và lan toả rộng ra xung quanh. Tiếng *cười uyang khắp* gian phòng. Giọng hát *trầm mà* ung. Sấm *nổ uang trời.*   
**vang dậy** *động từ* Vang lên mạnh mẽ, như làm rung chuyển cả không gian. Tiếng *hò* reo uang *dậy.* Tiếng uỗ *tay uang dậy khắp* hội *trường. Lời kêu* gọi uang dậy *núi* sông (bóng (nghĩa bóng)).   
**vang dội** *động từ* Vang và dội lên mạnh mẽ, truyền đi rất xa, rất rộng. Tiếng hoan hô *uang dội* quảng trường. Chiến công uang đội (bóng (nghĩa bóng)).   
**vang động** *động từ* Vang lên và làm náo động. Tiếng trống, tiếng mõ uang động *khắp* thôn xóm.   
**vang lừng** *động từ* Vang lên và truyền đi rất xa, như ở đâu cũng nghe thấy. *Tiếng* hát vang lừng. Tiếng tăm uang lừng *khắp* thế giới.   
**vang mình sốt mấy x** V⁄ng mình *sốt* mấy.   
**vang vọng** *động từ* Vang tới, vọng tới từ xa. Núi rừng uang uọng tiếng *sâm.*   
**vàng,** *danh từ* **1** Kim loại quý, màu vàng óng ánh, không gỉ, dễ dát mỏng và kéo sợi hơn các kim loại khác, thường dùng làm đồ trang sức. Nhẫn uàng. Quý như uàng. **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cái rất đáng quý, ví như vàng. Tấm lòng uàng. Ông *bạn* uàng. **3** Đồ làm bằng giấy giả hình vàng thoi, vàng lá để đốt cúng cho người chết theo phong tục mê tín (nói khái quát). Đốt uàng. Hoá uàng.   
**vàng.** *tính từ* **1** Có màu như màu của hoa mướp, của nghệ. *Já* vàng. *Lúa chín* vàng. **2** (kết hợp hạn chế). x công đoàn uàng nhạc bàng.   
**vàng anh** *danh từ* cũng nói hoàng *anh.* Chim thuộc bộ sẻ, *cỡ* lớn bằng chim sáo, lông màu vàng, hót hay.   
**vàng bạc** *danh từ* Vàng và bạc (nói khái quát); thường dùng để chỉ những thứ quý giá. Vàng *bạc châu báu.*   
**vàng choé** *tính từ* Có màu vàng tươi, trông loá mặt. **vàng cốm** *danh từ* Vàng ở dạng hạt, mảnh vụn. vàng điệp danh từ (cũ). Vàng lá.   
**vàng đá** *danh từ* (cũ; văn chương). Như *đá* vàng. Tấm lòng uàng *đá.*   
**vàng đen** *danh từ* Than, hoặc dầu mỏ (hàm ý là những thứ rất quý).   
**vàng ệch** *tính từ* Có màu vàng đục nhợt nhạt, trông rất xấu. *Nước da vàng* ệch. Ngọn *đèn dầu tù* mù, *uàng ệch.* Nắng chiều pàng ệch.   
**vàng hoa** *danh từ* Vàng để đốt cúng cho người chết, có dán hình hoa bằng giấy kính.   
**vàng hoe** *tính từ* Có màu vàng nhạt, nhưng tươi và ánh lên. Nắng vàng hoe.   
**vàng hồ** *danh từ* Vàng để đốt cúng cho người vàng hực tính từ Có màu vàng đậm, tươi ánh lên. Con cá nướng vàng hực. Ánh nắng vàng hực lúc hoàng hôn.   
**vàng hươm** *tính từ* Có màu vàng tươi và đều, nhìn đẹp mắt. *Sợi* thuốc *lá* vàng hươm.   
**vàng hườm** *tính từ* Như vàng hươm.   
**vàng khò** *tính từ* Có màu vàng sẫm, tối, không đẹp mắt. Tờ giấy *cũ* uàng *khè.*   
**vàng khé** *tính từ* (khẩu ngữ). Có màu vàng chói mắt, nhìn khó chịu. V4i *nhuộm* màu vàng *khé* như nghệ.   
**vàng lá** *danh từ* **1** Vàng nguyên chất ở dạng lá rất mỏng. **2** Giấy giả hình vàng lá để đốt cho người chết.   
**vàng lụi** *danh từ* Bệnh virus hại lúa do một loại rầy xanh truyền bệnh, làm cho lá lúa vàng dần và khóm lúa lụi đi.   
**vàng lưới** *danh từ* Bộ lưới gồm nhiều tấm, có phao, chì, dùng để đánh bắt cá và các hải sản *khác.*   
**vàng mã** *danh từ* Vàng và mã, đồ làm bằng giấy để đốt cúng cho người chết theo phong tục mê tín (nói khái quát). Đốt *uàng* mã.   
**vàng mười** *danh từ* Vàng nguyên chất.   
**vàng ngọc** *danh từ* Vàng và ngọc; dùng để ví cái hết sức quý giá. *Thì* giờ là uàng *ngọc. Những lời uàng ngọc.*   
**vàng ối** *tính từ* Có màu vàng đậm và đều khắp. *Cánh đồng lúa chín uàng ối.* .   
**vàng ròng** *danh từ* Vàng có độ tỉnh khiết cao, trước kia được dùng để chế tạo đồ trang sức.   
**vàng rộm** *tính từ* Có màu vàng sẫm, pha sắc đỏ, đều và khắp cả. Nong kén *uàng* rộm. Mẻ bánh *rán uàng rộm.* .   
**vàng son** *danh từ* Chất liệu trang trí làm cho đẹp và bền, như vàng và son (nói khái quát); thường dùng (văn chương) để ví sự đẹp đẽ rực rỡ. *Đẹp* uàng *son,* ngon *mật mỡ* (tục ngữ).   
**vàng tâm** *danh từ* Cây to mọc ở rừng, cùng họ với giổi, gỗ màu vàng, thớ mịn, không bị mối mọt. Chiếc quan *tài* ung *tâm.*   
**vàng tây** *danh từ* Hợp kim của vàng với một ít vàng võ tính từ Có sắc da vàng trên gương mặt hốc hác, trông ốm yếu, bệnh tật. Nước *da uàng Uõ Uì sốt rét. Gương mặt pàng* Uố.   
**vàng vọt** *tính từ* Có màu vàng nhợt nhạt, vẻ yếu *ớt. Nắng* chiều *uàng uọt.* Người *xanh Xao upàng* uọt.   
**vàng xuộm** *tính từ* Như *vàng* ối. *Lúa* chín uàng vãng động từ (kết hợp hạn chế). Đến thăm nơi nào đó. Đi uãng *cảnh chùa Hương. Khách vãng* chùa.   
**vãng lai** *động từ* (Người) qua lại (thường để thăm viếng). *Khách uãng lai.*   
**váng,** *danh từ* **1** Lớp mỏng kết đọng trên bề mặt của một chất lỏng. *Váng dầu. Mỡ đóng* uáng. Mặt ao nổi uáng. **2** (phương ngữ). Mạng (nhẹn). Quét *uáng nhện.*   
**váng,** *tính từ* Ở trạng thái hơi chóng mặt, khó chịu rong người. *Đầu* náng *mắt hoa.* Váng *mình khó ở. Bị uáng đầu, sổ mũi.* .   
**váng;** *tính từ* **1** (thường dùng phụ cho động từ). Vang to lên đến mức làm chói tai, khó chịu. *Hét* váng *lên. Tiếng chó sủa uáng lên.* **2** Có cảm giác như không còn nghe được gì, do bị tác động của âm thanh có cường độ quá mạnh. Tiếng gào *thét nghe uáng cả tai.*   
**váng mình sốt mấy** *tính từ* cũng nói vang *mình sốt mấy.* Mệt mỏi, đau ốm, cảm thấy khó chịu trong người. Con lành *con ở* cùng *bà,* Váng *mình* sốt mấy *con* ra *ngoài* đường (ca dao).